TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG
NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP NĂM HỌC 2018-2019

K59, K60, K61, K62, K63, KV, LT

KHÓA	NGÀNH / CHUYÊN NGÀNH	Tháng	8				9				10				11				12				01-2019				2				3				4				5				6				7			
		Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52
		Ngày BĐ	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	#	4	#	18	25	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29
		Số lớp	Học kỳ I																										Học kỳ II																									
K59	K.59 và các khóa cũ tốt nghiệp đợt 1, 3						THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP 15 TUẦN ĐỢT 1																	S	O																												
	K.59 và các khóa cũ tốt nghiệp đợt 2, 4													▲						THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP 15 TUẦN ĐỢT 2															S	O	XÉT TN	▲	THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP 15 TUẦN ĐỢT 4																	
	K.59 và các khóa cũ thực tập tốt nghiệp			X	X	X	X	X										C	X	X	X	X	X											C	X	X	X	X	X															C	
	Kiến trúc	6											D	D		.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Kiến trúc Anh ngữ, Pháp ngữ (KDE, KDF)	2											D	D		.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Quy hoạch vùng và đô thị	2											D	D		.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Nội thất	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Kinh tế Xây dựng	5														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Kinh tế và Quản lý đô thị	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Kinh tế và Quản lý bất động sản	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	9														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Xây dựng Công trình biển	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Xây dựng Cảng - Đường thủy	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	5														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Cầu Đường Anh ngữ (CDE)	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Tin học Xây dựng	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Công nghệ thông tin	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Máy Xây dựng	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Cơ giới hoá Xây dựng	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Cấp thoát nước	2														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Cấp thoát nước Anh ngữ (MNE)	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Hệ thống kỹ thuật trong Công trình	1														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Xây dựng Dân dụng và CN Anh ngữ, Pháp ngữ (XE, XF)	3														.	.	.	C	X	X	X	X	X	▲																		S	O											Z	
	Kỹ sư CLC (P.F.I.E.V)	3																.	.	.	X	X	X	X	X																		S	O											Z	
K60	Kiến trúc	6									.	.	D									.	.	.	D									.	.	D			TK					.	.	.	D	Z						
	Kiến trúc Anh ngữ, Pháp ngữ (KDE, KDF)	2									.	.	D									.	.	.	D									.	.	D			TK					.	.	.	D	Z						
	Nội thất	1									.	.	D									.	.	.	D									.	.	D								.	.	.	D	Z						
	Quy hoạch vùng và đô thị	2									.	.	D									.	.	.	D									.	.	D								.	.	.	D	Z						
	Kinh tế Xây dựng	6									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế và Quản lý đô thị	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế và Quản lý bất động sản	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế Anh ngữ (KTE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	9									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật Công trình biển	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Cảng - Đường thủy	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	5									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cầu Đường Anh ngữ (CDE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật trắc địa Xây dựng - Địa chính	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Tin học Xây dựng	3									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ thông tin	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Máy Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cơ giới hoá Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cấp thoát nước	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cấp thoát nước Anh ngữ (MNE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Hệ thống kỹ thuật trong Công trình	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Dân dụng và CN Anh ngữ, Pháp ngữ (XE, XF)	3									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ sư CLC (P.F.I.E.V)	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
K61	Kiến trúc	5									.	.	D			TK				.	.	.	D							X	X	X	X	D											.	.	.	D						
	Kiến trúc Anh ngữ, Pháp ngữ (KDE, KDF)	2									.	.	D			TK				.	.	.	D							X	X	X	X	D											.	.	.	D						
	Nội thất	1									.	.	D			TĐ				.	.	.	D							X	X	X	X	D											.	.	.	D						
	Quy hoạch vùng và đô thị	2									.	.	D			TK				.	.	.	D							X	X	X	X	D											.	.	.	D						
	Kinh tế Xây dựng	6									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế và Quản lý đô thị	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế và Quản lý bất động sản	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế Anh ngữ (KTE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	10									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật công trình biển	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Cảng - Đường thủy	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	6									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cầu Đường Anh ngữ (CDE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật trắc địa Xây dựng - Địa chính	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Tin học Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ thông tin	3									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Máy Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cơ giới hoá Xây dựng	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cấp thoát nước	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cấp thoát nước Anh ngữ (MNE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Hệ thống kỹ thuật trong Công trình	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Dân dụng và CN Anh ngữ, Pháp ngữ (XE, XF)	3									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ sư CLC (P.F.I.E.V)	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						

KHÓA	NGÀNH / CHUYÊN NGÀNH	Tháng	8				9				10				11				12				01-2019				2				3				4				5				6				7			
		Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52
		Ngày BĐ	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	#	4	#	18	25	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29
		Số lớp	Học kỳ I																										Học kỳ II																									
K62	Kiến trúc	5									.	.	D									.	.	.	D									Đ	G	G			TK					.	.	.	D						
	Kiến trúc Anh ngữ, Pháp ngữ (KDE, KDF)	2									.	.	D									.	.	.	D									Đ	G	G			TK					.	.	.	D						
	Nội thất	1									.	.	D			TK						.	.	.	D									Đ	G	G									.	.	.	D						
	Quy hoạch vùng và đô thị	2									.	.	D									.	.	.	D									Đ	G	G									.	.	.	D						
	Kinh tế Xây dựng	8									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế và Quản lý đô thị	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế và Quản lý bất động sản	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kinh tế Anh ngữ (KTE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	10									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật công trình biển	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Cảng - Đường thủy	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	6									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cầu Đường Anh ngữ (CDE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ thuật trắc địa Xây dựng - Địa chính	1									.	.										.	.	.										TĐ											.	.	.	Z						
	Tin học Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ thông tin	3									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Máy Xây dựng	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cơ giới hoá Xây dựng	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cấp thoát nước	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Cấp thoát nước Anh ngữ (MNE)	1									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Hệ thống kỹ thuật trong Công trình	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Xây dựng Dân dụng và CN Anh ngữ, Pháp ngữ (XE, XF)	3									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
	Kỹ sư CLC (P.F.I.E.V)	2									.	.										.	.	.										.	.										.	.	.	Z						
K63	Kiến trúc	5					T											Q	Q	Q	Q	.	.	.																					.	.	.						
	Kiến trúc Anh ngữ, Pháp ngữ (KDE, KDF)	2					T											Q	Q	Q	Q	.	.	.																					.	.	.						
	Nội thất	1					T											Q	Q	Q	Q	.	.	.																					.	.	.						
	Quy hoạch vùng và đô thị	2					T											Q	Q	Q	Q	.	.	.																					.	.	.						
	Kinh tế Xây dựng	6					T															.	.	.	Q	Q	Q	Q	Đ																.	.	.						
	Kinh tế và Quản lý đô thị	2					T															.	.	.	Q	Q	Q	Q	Đ																.	.	.						
	Kinh tế và Quản lý bất động sản	1					T															.	.	.	Q	Q	Q	Q	Đ																.	.	.						
	Kinh tế Anh ngữ (KTE)	1					T															.	.	.	Q	Q	Q	Q	Đ																.	.	.						
	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	10				N	T	Q	Q	Q	Q											.	.	.																					.	.	.						
	Kỹ thuật công trình biển	1				H	T	Q	Q	Q	Q											.	.	.																					.	.	.						
	Xây dựng Cảng - Đường thủy	1				Â	T	Q	Q	Q	Q											.	.	.																					.	.	.						
	Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	1				P	T	Q	Q	Q	Q											.	.	.																					.	.	.						
	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	6					T											Q	Q	Q	Q	.	.	.																					.	.	.						
	Cầu Đường Anh ngữ (CDE)	1				H	T											Q	Q	Q	Q	.	.	.																					.	.	.						
	Kỹ thuật trắc địa xây dựng - Địa chính	1				Ọ	T															.	.	.	Q	Q	Q	Q	Đ																.	.	.						
	Tin học Xây dựng	2				C	T															.	.	.	Q	Q	Q	Q	Đ																.	.	.						
	Công nghệ thông tin	3					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	2					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
	Máy Xây dựng	2					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
	Cơ giới hoá Xây dựng	1					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
	Cấp thoát nước	2					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
	Cấp thoát nước Anh ngữ (MNE)	1					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	1					T															.	.	.	Q	Q	Q	Q	Đ																.	.	.						
	Hệ thống kỹ thuật trong Công trình	2					T	Q	Q	Q	Q											.	.	.																					.	.	.						
	Xây dựng Dân dụng và CN Anh ngữ, Pháp ngữ (XE, XF)	3					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
	Kỹ sư CLC (P.F.I.E.V)	3					T															.	.	.																		Q	Q	Q	Q	.	.	.						
KV	KV28 (Công trình thủy)	1									THỰC TẬP CHKT VÀ THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP													S	O																												
	KV29 (Công trình thủy)	1										.	.											.	.										.										.	.								
	KV30 (Công trình thủy)	1							.	.	.							ĐC				TV	.	.										.	.	X	X	X	X								.	.	.	Z					
	KV31 (Công trình thủy)	1																NHẬP HỌC																															Z					
LT	Liên thông Khóa 12	6						THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP											S	O																															Z				
	Liên thông Khóa 13	4									.	.										.	.											.	.											.	.	.	Z					
	Liên thông Khóa 14	4						NHẬP HỌC															.	.																					.	.	.	Z					

NGHỈ TẾT

THI THPT QUỐC GIA

NGHỈ HÈ

Ghi chú các ký hiệu:

- Ngày bắt đầu tuần 1: 6/8/2018
- Đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với Sinh viên: 13/10/2018
- Nghỉ tết Kỷ Hợi từ ngày 30/01/2019 đến 12/02/2019
- Xử lý năm học 2017-2018: 1/7/2019 đến 6/7/2019
- Các học phần thực tập công nhân + thăm quan thực hiện theo kế hoạch của các Khoa quản lý

. - Thi kết thúc HP
TQ - GDQP- An ninh
T - GD công dân SV
C - Chuẩn bị thực tập
S - Chấm sơ khảo
TK - Thiết kế ý tưởng (chủ nhật)
Đ - Đồ án môn học
X - Thực tập + TQ
O - Bảo vệ ĐATN
A - Xét giao ĐATN
Z - Dự trữ
TĐ - Thực tập trắc địa
ĐC - Thực tập địa chất
G - Thực tập vẽ ghi
TV - Thực tập thủy văn, hải văn
QT - Quan trắc MT

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2018
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS PHẠM XUÂN ANH